**KẾ HOẠCH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024– 2025**

**LỚP MẪU GIÁO LỚN - TT**

**A. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | | | **Nội dung giáo dục** | | | **Thực hiện trong chủ đề** | | **Điều chỉnh bổ sung** | |
| **STT** | | **Mục tiêu** |
| **1. Lĩnh vực thể chất** | | | | | | | | | |
| ***a. Phát triển vận động*** | | | | | | | | | |
| **\*Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | | | | | | | | | |
| 1 | | Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | * - Hô hấp hít vào thở ra: * + Hít vào thật sâu khi mở lồng ngực bằng các động tác: 2 tay dang ngang, đưa tay ra phía trước, giơ lên cao. * + Thở ra từ từ khi thu hẹp lồng ngực bằng động tác: 2 tay thả xuôi xuống, đưa tay ra trước, bắt chéo trước ngực. * - Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật (dải lụa, sợi len,…) hoặc bắt chước tiếng kêu của động vật, đồ vật. * - Tay: * + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).   + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.  + Đưa tay ra phía trước, sau  + Đưa ra phía trước, sang ngang  + Đánh chéo hai tay ra hai phía trước, sau.  + Luân phiên từng tay đưa lên cao.   * - Lưng, bụng, lườn: * +Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. * +Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.   +Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.  + Đứng cúi về trước  + Cúi về trước, ngửa ra sau   * Chân: * +Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.   +Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.  + Khụy gối  + Nâng cao chân, gập gối  + Bật về các phía | | | | **1->10** |  | |
| **\*Trẻ thực hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | | | | | | | | | |
| 2 | | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3 m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.  - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. | - Đi bằng mép ngoài bàn chân.  - Đi trên dây đầu đội túi cát (Dây đặt trên sàn)  - Đi trên ván kê dốc. - Nhảy lò cò 5 m. | | | | 1  8  2  7 | |  |
| 3 | | Trẻ kiểm soát được vận động:  - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). | - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  - Đi thay đổi hướng dích dắc theo hiệu lệnh có vật chuẩn.  - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.  - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. | | | | 4  5  7  7 | |  |
| 4 | | Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:  - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).  - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp. | - Tung bóng lên cao và bắt bóng  - Đập - bắt bóng tại chỗ  - Bắt và ném bóng với người đối diện  - Đi và đập bắt bóng  - Ném xa bằng 1 tay  - Ném xa bằng 2 tay  - Chuyền bắt bóng qua đầu  - Chuyền bắt bóng qua chân.  *- Lồng ghép thẻ ELM* | | | | 9  2  3  5  6  7  10  10 | |  |
| 5 | | Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.  - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m).  - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. | - Chạy 18m trong khoảng 10 giây.  - Chạy và vượt qua chướng ngại vật  - Ném trúng đích nằm ngang  - Ném trúng đích thẳng đứng  - Bò dích dắc qua 7 điểm  - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4->5m  - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m  - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. | | | | 10  10  9  8  5  1  4  3 | |  |
| 6 | | Trẻ biết bật xa tối thiểu 45cm -50 cm (BC) | - Bật xa 40- 50 cm  - Bật liên tục vào vòng  - Bật tách khép chân qua 7 ô  - Bật qua vật cản 15-20 cm | | | | 5  4  2  8 | |  |
| 7 | | Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao xuống 40 cm (BC) | Bật – nhảy từ trên cao xuống(40-45 cm) | | | | 6 | |  |
| 8 | | Trẻ biết trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất (BC) | - Trèo lên xuống 7 gióng thang | | | | 8 | |  |
| 9 | | Trẻ biết chạy liên tục 150m khôg hạn chế thời gian (BC) | - Chạy chậm khoảng 100-120m | | | | 9 | |  |
| 10 | | Trẻ tham gia học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút | - Thực hiện được các nội dung học tập và vui chơi trong khoảng thời gian 30 phút | | | | 1-> 10 | |  |
| **\* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** | | | | | | | | | |
| 11 | | Trẻ thực hiện được các vận động:  - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay | Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. | | | | 1-> 10 | |  |
| 12 | | - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.  - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.  - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phecmơtuya | - Bẻ nắn  - Lắp ráp  - Xé cắt đường vòng cung  - Tô đồ theo nét  - Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc nơ tuya) xâu, luồn, buộc dây | | | | 1-> 10 | |  |
| **b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | | | | | | | | | |
| **\* Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | | | | | | | | | |
| 13 | | Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:  - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá…  - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả… | | * Nhận biết, phân   loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. | | | 5 | |  |
| 14 | | Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt  có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | | - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống | | | 6 | |  |
| 15 | | - Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). | | | 5 | |  |
| 16 | | - Trẻ biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc | | - Nhận biết và trách xa những nơi có người hút thuốc lá. | | | 2 | |  |
| **\* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | | | | | | | | | |
| 17 | | - Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giật nước cho sạch. | | - Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. | | | 5  3 | |  |
| 18 | | - Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | | - Giúp trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | | | 6 | |  |
| 19 | | - Trẻ biết giữ đầu tóc quần áo gọn gàng. | | - Tập luyện kỹ năng chải đầu tóc mặc quần áo gọn gàng. | | | 4 | |  |
| **\* Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ** | | | | | | | | | |
| 20 | | Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. | | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.  - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. | | | **1-> 10** | |  |
| 21 | | Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:  - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy .  - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Che miệng khi ho, hắt hơi.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. | | - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.  - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. | | | **4-> 10** | |  |
| \* **Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | | | | | | | | | |
| 22 | | - Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. | | | Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. | | 3,4,8,9 | |  |
| 23 | | - Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần | | | - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. | | 3,4,8,9 | |  |
| 24 | | Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:  - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....  - Biết không tự ý uống thuốc.  - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ | | | Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng | | 6,7,8 | |  |
| 25 | | - Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ  - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn:  + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.  + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ | | | Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ | | 1, 3,7 | |  |
| 26 | | Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:  - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.  - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... | | | Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn | | 1,3,7,8 | |  |
| 27 | | Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. | | | Chế độ dinh dưỡng hợp lý  Vệ sinh cá nhân sạch sẽ | | 7,8,10 | |  |
| **2. Lĩnh vực phát triển nhận thức** | | | | | | | | | |
| **a .Khám phá khoa học** | | | | | | | | | |
| **\* Xem xét và tìm hiểu các sự vật hiện tượng** | | | | | | | | | |
| 28 | Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...( Tại sao có mưa đá, giông sét, sạt lở đất ở Pu Nhi) | | | | * Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.   - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.  - Ảnh hưởng của các hiện tượng biến đổi khí hậu đến sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. | | 5,7, 9 | |  |
| 29 | Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.  (5E) | | | | * Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.   *- Lồng ghép thẻ ELM*  - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.  - Trồng và chăm sóc cây xanh để phòng chống thiên tai  - Dự án cây xanh  (Sự phát triển của cây) | | 5, 7 (steam)  ,9 | |  |
| 30 | Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.  (5E) | | | | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  - Ảnh hưởng của thiên tai đến con vật và cây cối  - Dự án cây xanh  (Sự phát triển của cây) | | 5, 7(steam)9 | |  |
| 31 | Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận | | | | - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi  - Các nguồn nước trong môi trường sống.  - Một số đặc điểm, tính chất của nước.  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. | | 5, 7,9 | |  |
| 32 | Trẻ phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau | | | | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu  - Ảnh hưởng của biết đổi khí hậu đến ngày tết  - Sự thay đổi bất thường của khí hậu thời tiết của mùa xuân | | 1,3,5,6,7,9 | |  |
| **\* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | | | | | | | | | |
| 33 | Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | | | | - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống. | | 8 | |  |
| 34 | Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | | | | Thực hiện thông qua các hoạt động giáo dục khác | | 2,5 | |  |
| **\* Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | | | | | | | | | |
| 35 | Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | | | | - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.  - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.  - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.  - Qúa trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.  - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.  - Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động của các phương tiện giao thông | | 1,2, 3,5, 7, 8, 9,10 | |  |
| 36 | Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | | | | Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi âm nhạc, tạo hình | | 4, 10 | |  |
| **b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | | | | | | | | |
| **\* Nhận biết số đếm, số lượng** | | | | | | | | | |
| 37 | Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? Đây là mấy?... | | | | - Phát hiện chữ số ở môi trường xung quanh trẻ  - Hứng thú tham gia các hoạt động đếm số lượng, chữ số ở lớp.  *- Lồng ghép dự án save and children* | | 1,2,3,4,5,7,9,10 | |  |
| 38 | Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | | | | - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  *- Lồng ghép thẻ ELM* | | 1,2,3,4,5,7,9 | |  |
| 39 | Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất | | | | So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất | | 3,4,5,7,  10 | |  |
| 40 | Trẻ gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm | | | | **-** Gộp các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | | 2,3,4,5,7,10 | |  |
| 41 | Trẻ tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. | | | | **-** Tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. | |  |
| 42 | Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. | | | | Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10  *- Lồng ghép thẻ ELM* | | 1,2,3,4,5,7,9,10 | |  |
| 43 | Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày | | | | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). | | 3,8 | |  |
| **\* Sắp xếp theo quy tắc** | | | | | | | | | |
| 44 | Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. | | | | - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.  - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. | | 6 | |  |
| 45 | Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. | | | | - Tạo ra qui tắc sắp xếp. | | 6 | |  |
| 46 | Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp | | | | - Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau | | 8 | |  |
| **\* So sánh 2 đối tượng** | | | | | | | | | |
| 47 | Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả | | | | * Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.   - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. | | 8  9 | |  |
| **\* Nhận biết hình dạng** | | | | | | | | | |
| 48 | Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | | | | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.  - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.  - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.  *- Lồng ghép thẻ ELM* | | 1  8 | |  |
| **\* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | | | | | | | | | |
| 49 | Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. | | | | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. | | 2 | |  |
| 50 | Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. | | | | * Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.   - Gọi tên các thứ trong tuần. | | 9 | |  |
| ***c. Khám phá xã hội*** | | | | | | | | | |
| **\*** Trẻ nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng | | | | | | | | | |
| 51 | Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | | | | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.  - Bảo vệ sức khỏe an toàn khi có thời tết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường | | 2,3 | |  |
| 52 | Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | | | | Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.  - Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo bệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu | | 3,4 | |  |
| 53 | Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm),( thôn, đội, bản, xã) số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện. | | | | Địa chỉ gia đình tại thôn, đội, bản, xã nơi trẻ sống.  - Hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình | | 3 | |  |
| 54 | Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | | - Địa chỉ trường, các hoạt động trong trường.  - Những thiên tai thường xẩy ra ở khu vực trường mầm non.  - Bảo vệ môi trường cảnh quan nhà trường | | 1 | |  |
| 55 | Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | | | | Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường | | 1 | |  |
| 56 | Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | | | | Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | | 1 | |  |
| **\* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | | | | | | | | | |
| 57 | Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ( nghề nông, nghề xây dựng, đan lát) Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...” | | | | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương nơi trẻ sống.  - Một số nghề có vai trò trách nhiệm tham gia vào việc phòng chống thiên tai | | 4 | |  |
| **\* Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | | | | | | | | | |
| 58 | Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội ( hội xuân, hội còn múa khèn). Ví dụ nói: ( hội xuân cả bản em vui ném pao, múa khèn..)  (5E) | | | | Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.  - Dự án tết trung thu  (Trải nghiệm bé vui tết trung thu) | | 1( steam)  ,4,6,8,10 | |  |
| 59 | Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, | | | | Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước.  - Khi đi du lịch bé cần có ý thức bảo vệ môi trường và cảnh giác với các hiện tượng tiên tai | | 10 | |  |
| **3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | | | | | | | | | |
| **\* Nghe hiểu lời nói** | | | | | | | | | |
| 60 | Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. | | | | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. | | 1,2,3 | |  |
| 61 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát bằng tiếng việt: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..). | | | | * Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa bằng tiếng việt | | 5,6,7 | |  |
| 62 | Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | | | | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.  - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi  *- Lồng ghép thẻ ELM*  - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | | 2,4, 8,9 | |  |
| **\*Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày** | | | | | | | | | |
| 63 | Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được bằng tiếng việt. | | | | Kể lại sự việc theo trình tự bằng tiếng việt. | | 1,4 |  | |
| 64 | Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh. | | | | - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. | | 3 |  | |
| 65 | Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. | | | | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. | | 2 |  | |
| 66 | Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. | | | | * Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.   - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì? | | 4 |  | |
| 67 | Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao… | | | | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | | 1-10 |  | |
| 68 | Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. | | | | Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.  Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. | | 1,5,6,9, 10 |  | |
| 69 | Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện. | | | | Đóng kịch. | | 10 |  | |
| 70 | Trẻ sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống bằng tiếng việt. | | | | Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng bằng tiếng việt.  - Phát âm rõ các tiếng trong tiếng việt | | 4 |  | |
| 71 | Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | | | | Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | | 4 |  | |
| **\* Làm quen với việc đọc - viết** | | | | | | | | | |
| 72 | Trẻ chọn sách để “đọc” và xem. | | | | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. | | 4 | |  |
| 73 | Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | | | | - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | | 5, 6 | |  |
| 74 | Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. | | | | - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  - Làm quen với cách sử dụng sách bút  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới.  - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. | | 1-10 | |  |
| 75 | Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... | | | | - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)  - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng bằng tiếng việt trong cuộc sống | | 1,3,7 | |  |
| 76 | Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. | | | | - Nhận dạng các chữ cái.  - Làm quen với chữ viết, việc đọc sách  *- Lồng ghép thẻ ELM* | | 1-10 | |  |
| 77 | Trẻ tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | | | | - Tập tô, tập đồ các nét chữ.  - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. | | 1-10 | |  |
| 78 | Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng việt trong giao tiếp hằng ngày. | | | | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè thành thạo bằng tiếng việt  - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng bằng tiếng việt.  - Nghe kể chuyện đọc thơ ca dao đồng dao phù hợp với lứa tuổi | | 1-10 | |  |
| **4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội** | | | | | | | | | |
| **\* Thể hiện ý thức về bản thân** | | | | | | | | | |
| 79 | Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | | | | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.  - Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn | | 2 | |  |
| 80 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. | | | | * Sở thích, khả năng của bản thân. | | 2 | |  |
| 81 | Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). | | | | * Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.   - Tôn trọng hợp tác chấp nhận | | 2 | |  |
| 82 | Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. | | | | - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. | | 3 | |  |
| 83 | Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. | | | | - Cố gắng hoàn thành những công việc vừa sức | | 1,3 | |  |
| **\* Thể hiện sự tự tin, tự lực** | | | | | | | | | |
| 84 | Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). | | | | * Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).   - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. | | 6,7 | |  |
| 85 | Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. | | | | - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.  - Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.  - Biết một số quy định ( để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) | | 5,10 | |  |
| **\* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | | | | | | | | | |
| 86 | Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. | | | | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.  - Nhận xét thái độ hành vi đúng sai tốt xấu | | 3,6 | |  |
| 87 | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. | | | | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. | | 5,9 | |  |
| 88 | Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | | | | - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. | | 2, 4,6 | |  |
| 89 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) | | | | * Bác Hồ của em. | | 10 | |  |
| 90 | Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | | | | * Kính yêu Bác Hồ.   - Trẻ biết Bác Hồ rất yêu các cháu thiếu nhi, ngày 19/5 là ngày sinh nhật bác | | 10 | |  |
| 91 | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương | | | | Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội trang phục món ăn của quê hương, bản làng | | 10 | |  |
| **\* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | | | | | | | | | |
| 92 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. | | | | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). | | 7 | |  |
| 93 | Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | | | | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.  - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.  - Biết chia sẻ với các bạn nhỏ trong vùng bị thiên tai | | 2,3,8,10 | |  |
| 94 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. | | | | - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. | | 10 | |  |
| 95 | Trẻ biết chờ đến lượt. | | | | Chờ đến lượt của mình | | 3,4 | |  |
| 96 | Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | | | | - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. | | 1 | |  |
| 97 | Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). | | | | - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. | | 5,6 | |  |
| **\* Quan tâm đến môi trường** | | | | | | | | | |
| 98 | Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | | | | * Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.   -Giữ vệ sinh môi trường | | 5,7 | |  |
| 99 | Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định. | | | | * Có thới quen giữ vệ sinh nơi công cộng | | 1,10 | |  |
| 100 | Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). | | | | * Giữ gìn vệ sinh môi trường. | | 3,4 | |  |
| 101 | Trẻ tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. | | | | * Tiết kiệm điện, nước. | | 3,9 | |  |
| **5. Lĩnh vực phát triển thẩm mĩ** | | | | | | | | | |
| **\* Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật** | | | | | | | | | |
| 102 | Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng | | | | - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | | 4 | |  |
| 103 | Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | | | | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).  - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. | | 1-10 | |  |
| 104 | Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | | | | Ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. | | 10 | |  |
| **\* Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | | | | | | | | | |
| 105 | Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... | | | | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.  *- Lồng ghép thẻ ELM* | | 1-10 | |  |
| 106 | Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). | | | | * Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. * Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.”   *- Lồng ghép thẻ ELM* | | 1->10 | |  |
| 107 | Trẻ phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.  (EDP) | | | | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.  - Dự án tết trung thu  ( Làm đèn lồng)  - Dự án cây xanh  ( Làm cây xanh) | | 1(Steam)  7 (steam)  4 | |  |
| 108 | Trẻ phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | | | | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. | | 1->10 | |  |
| 109 | Trẻ phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.  (EDP) | | | | Phối hợp các kĩ năng nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.  - Dự án tết trung thu  ( Làm đèn lồng)  - Dự án cây xanh  ( Làm cây xanh) | | 1->10 | |  |
| 110 | Trẻ phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | | | | * Phối hợp các kĩ năn nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. | | 1-10 | |  |
| 111 | Trẻ phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. | | | | Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. | | 3,5,7,10 | |  |
| 112 | Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | | | | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. | | 1-10 | |  |
| **\* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | | | | | | | | | |
| 113 | Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. | | | | * Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. * Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). | | 10 | |  |
| 114 | Trẻ gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. | | | | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | | 7 | |  |
| 115 | Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | | | | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | | 8 | |  |
| 116 | Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. | | | | * Đặt tên cho sản phẩm, bài hát, câu chuyện của mình. | | 10 | |  |
| 117 | Trẻ có ý thức giữ gìn, bảo vệ cái đẹp và giữ gìn sản phẩm của mình của bạn | | | | * Giữ gìn, bảo vệ cái đẹp và giữ gìn sản phẩm của mình của bạn | | 6 | |  |

**B. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian (tháng, từ ngày...đến ngày.....)** | **Stt** | **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Số tuần** | **Lễ/hội** | **Điều chỉnh bổ sung** |
| 06/9/2024 | 1 | **Trường Mầm non** | Ôn tập |  |  |  |
| 9/9/2024-> 13/9/2024 | Bé vui đến trường | 1 | Ngày khai trường |  |
| 16/9/2024->20/9/2024 | Bé vui tết trung thu  ( Dự án tết trung thu) | 1 | Tết trung thu |  |
| 23/9/2024->27/9/2024 | Lớp học thân yêu của bé | 1 |  |  |
| 30/9/2024->4/10/2024 | 2 | **Bản thân** | Bé là ai | 1 |  |  |
| 7/10/2024->11/10/2024 | Cơ thể bé | 1 |  |  |
| 14/10/2024->18/10/2024 | Bé và các bạn | 1 |  |  |
| 21/10/2024->25/10/2024 | Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 1 |  |  |
| 28/10/2024->01/11/2024 | 3 | **Gia đình của bé** | Gia đình của bé | 1 |  |  |
| 04/11/2024->08/11/2024 | Ngôi nhà gia đình bé | 1 |  |  |
| 11/11/2024->15/11/2024 | Đồ dùng trong gia đình bé | 1 |  |  |
| 18/11/2024-> 22/11/2024 | 4 | **Nghề nghiệp** | Ngày hội của cô giáo | 1 | Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 |  |
| 25/11/2024-> 29/11/2024 | Một số nghề phổ biến quen thuộc | 1 |  |  |
| 02/12/2024->06/12/2024 | Nghề truyền thống của địa phương | 1 |  |  |
| 9/12/2024->13/12/2024 | Nghề nông quê em | 1 |  |  |
| 16/12/2024->20/12/2024 | 5 | Thế giới động vật | Động vật nuôi trong gia đình | 1 |  |  |
| 23/12/2024->27/12/2025 | Động vật sống trong rừng | 1 |  |  |
| 30/12/2025->03/01/2025 | Động vật dưới nước | 1 |  |  |
| 06/01/2025->10/01/2025 | Côn trùng - chim | 1 |  |  |
| 13/01/2025->16/01/2025 | 6 | Tết và mùa xuân | Mùa xuân trên bản làng em | 1 |  |  |
| 20/01/2025->24/01/2025 | Tết nguyên đán của bé | 1 |  |  |
| 27/01/2025->/31/01/2025 | Nghỉ tết âm lịch | | | | | |
| 03/02/2025->7/02/2025 | 7 | Thế giới thực vật | Một số loại cây xanh  ( Dự án cây xanh) | 1 |  |  |
| 10/02/2025->14/02/2025 | Một số loại hoa | 1 |  |  |
| 17/02/2025->21/02/2025 | Mộ số loại rau, củ, quả | 1 |  |  |
| 24/02/2025->28/02/2025 | Một số loại cây lương thực | 1 |  |  |
| 03/03/2025->7/03/2025 | **8** | Phương tiện và quy định giao thông | Ngày hội của bà của mẹ |  | Ngày 8/3 |  |
| 10/03/2025- 14/03/2025 | Các phương tiện giao thông đường bộ |  |  |  |
| 17/03/2025->21/03/2025 | Các phương tiện giao thông đường thủy, hàng không | 1 |  |  |
| 24/03/2025->28/03/2025 | Các quy định giao thông | 1 |  |  |
| 31/03/2025->04/04/2025 | 10 | Các hiện tượng tự nhiên | Nước và không khi | 1 |  |  |
| 7/04/2025->11/04/2024 | Một số hiện tượng thời tiết theo mùa | 1 |  |  |
| 14/04/2025->18/04/2025 | Mùa hè - mùa mưa | 1 |  |  |
| 21/04/2025-25/04/2025 | 11 | Quê hương - đất nước - Bác hồ - Trường tiểu học | Đất nước Việt Nam của bé | 1 |  |  |
| 28/05/2025->02/05/2025 | Bản làng quê em | 1 |  |  |
| 05/05/2024->9/5/2024 | Bác Hồ kính yêu | 1 |  |  |
| 12/05/2025->16/5/2025 | Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 1 |  |  |
| 19/05/2025->23/05/2025 |  |  | Ôn tập |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH**  **Bùi Thị Thơm** | **PHÊ DUYỆT**  **HIỆU TRƯỞNG** |